

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CÔN ĐẢO**

Số: 39/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Côn Đảo, ngày 18 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về giao nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
KHÓA XI, KỲ HỌP THƯỜNG LỆ CUỐI NĂM 2020**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-BKTXH ngày 19 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và qua ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021 của huyện Côn Đảo, với nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2021: 521.087 triệu đồng, điều tiết ngân sách huyện 500.794 triệu đồng, trong đó:

- Số thu ngân sách Nhà nước theo số được UBND tỉnh giao dự toán 2021 là 436.278 triệu đồng; trong đó, điều tiết cho ngân sách huyện là 415.985 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách năm 2019 bố trí vào dự toán 2021 là 84.809 triệu đồng. Cụ thể như sau:

+ Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện là 74.300 triệu đồng. Trong đó, điều tiết ngân sách huyện là 54.007 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh là 361.978 triệu đồng.

+ Thu kết dư: 84.809 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

2. Tổng chi ngân sách địa phương (huyện): 500.794 triệu đồng, cụ thể:

- Chi Xây dựng cơ bản: 124.690 triệu đồng.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản: 27.005 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 340.942 triệu đồng.
- Dự phòng: 8.157 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

Điều 2. Thống nhất với Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 trên cơ sở tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020 và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 do Ủy ban nhân dân huyện trình Kỳ họp.

(Chi tiết tại Phụ lục 03)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân huyện tăng cường các biện pháp đôn đốc, kiểm tra chống thất thu, trốn thuế, nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các sắc thuế nộp vào ngân sách theo quy định. Tập trung chi đầu tư phát triển để làm cơ sở cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chi tiêu của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định nhằm phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nghiên cứu tiếp thu các kiến nghị của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện tại Báo cáo thẩm tra số 22/BC-BKTXH ngày 19 tháng 12 năm 2020, trong quá trình triển khai điều hành ngân sách năm 2021 và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo Khóa XI, Kỳ họp thường lệ cuối năm 2020 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr. HĐND, UBND tỉnh BR-VT;
- TTr: Huyện ủy;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Đăng Công TTĐT điện tử HĐND huyện ;
- Lưu: VT, TH, TC-KH.



CHỦ TỊCH

Phan Thanh Biên



Biểu 01

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung thu	DT 2020		UTH năm 2020		So sánh UTH năm 2020/DT 2020		DT năm 2021		So sánh DT 2021/UTH 2020	
		Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7	8	9=7/3	10=8/4
	Tổng thu NSNN (A+B+C+D)	481.561	455.158	876.353	852.337	181,98%	187,26%	521.087	500.794	59,5%	58,8%
	Thu không tính kết dư, chuyển nguồn (A+B)	481.561	455.158	515.621	491.605	107,07%	108,01%	436.278	415.985	84,6%	84,6%
A	Thu NSNN trên địa bàn	88.764	62.361	86.824	62.808	97,81%	100,72%	74.300	54.007	85,6%	86,0%
1	Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015	0	0	0	0			0	0		
2	DNNN Trung ương	7.000	4.660	2.600	1.794	37,14%	38,49%	1.500	1.032	57,7%	57,5%
	Thuế GTGT	6.200	3.968	2.180	1.395	35,16%	35,16%	1.100	704	50,5%	50,5%
	Thuế TNDN	300	192	60	38	20,00%	20,00%	200	128	333,3%	333,3%
	Thuế TTĐB							0	0		
	Thuế tài nguyên	500	500	360	360	72,00%	72,00%	200	200	55,6%	55,6%
3	DNNN địa phương	15.300	10.152	11.000	7.436	71,90%	73,25%	15.500	10.316	140,9%	138,7%
	Thuế GTGT	11.800	7.552	6.800	4.352	57,63%	57,63%	11.500	7.360	169,1%	169,1%
	Thuế TNDN	2.500	1.600	3.100	1.984	124,00%	124,00%	2.900	1.856	93,5%	93,5%
	Thuế TTĐB	0	0	0	0			0	0		
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.100	1.100	110,00%	110,00%	1.100	1.100	100,0%	100,0%
4	Đầu tư nước ngoài	16.500	10.567	7.480	4.791	45,33%	45,34%	12.000	7.684	160,4%	160,4%
	Thuế GTGT	12.600	8.064	7.100	4.544	56,35%	56,35%	10.480	6.707	147,6%	147,6%
	Thuế TNDN	3.700	2.368	310	198	8,38%	8,38%	1.400	896	451,6%	451,6%
	Thuế TTĐB	180	115	60	38	33,33%	33,33%	110	70	183,3%	183,3%
	Thuế tài nguyên	20	20	10	10	50,00%	50,00%	10	10	100,0%	100,0%
5	Thu cân đối NS huyện, xã	49.964	36.982	65.224	48.787	130,54%	131,92%	45.300	34.975	69,5%	71,7%
5	Thu NQD	21.650	13.928	22.117	14.211	102,16%	102,03%	22.300	14.351	100,8%	101,0%
-	Thuế GTGT	19.020	12.173	20.310	12.998	106,78%	106,78%	20.480	13.107	100,8%	100,8%



	Thuế TNDN	2.130	1.363	1.510	966	70,89%	70,89%	1.400	896	92,7%	92,7%
	Thuế TTĐB	300	192	140	90	46,67%	46,67%	200	128	142,9%	142,9%
	Thuế tài nguyên	200	200	157	157	78,50%	78,50%	220	220	140,1%	140,1%
6	Lệ phí trước bạ	1.300	1.300	1.200	1.200	92,31%	92,31%	1.000	1.000	83,3%	83,3%
7	Thuế TNCN	7.500	2.240	9.700	2.800	129,33%	125,00%	5.000	2.624	51,5%	93,7%
8	Thuế SD đất nông nghiệp	0	0	0	0			0	0		
9	Thuế SD đất phi NN	0	0	50	50			0	0	0,0%	0,0%
10	Tiền thuê đất	1.300	1.300	1.750	1.750	134,62%	134,62%	1.300	1.300	74,3%	74,3%
11	Phí, lệ phí	1.850	1.850	1.900	1.569	102,70%	84,81%	1.900	1.900	100,0%	121,1%
12	Thu tiền sử dụng đất	15.000	15.000	23.807	23.807	158,71%	158,71%	12.000	12.000	50,4%	50,4%
13	Thuế BVMT	0	0	0	0			0	0		
14	Thu cấp quyền khai thác KS	0	0					0	0		
15	Thu khác ngân sách	1.364	1.364	4.700	3.400	344,57%	249,27%	1.800	1.800	38,3%	52,9%
16	Thu thù hoạt động xuất nhập khẩu			520							
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	392.797	392.797	428.797	428.797	109,17%	109,17%	361.978	361.978	84,4%	84,4%
	- Bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	247.182	100,00%	100,00%	247.182	247.182	100,0%	100,0%
	- Bổ sung có mục tiêu	145.615	145.615	181.615	181.615	124,72%	124,72%	114.796	114.796	63,2%	63,2%
C	Thu chuyển nguồn			59.419	59.419						
D	Thu kết dư			301.313	301.313			84.809	84.809		



Biểu 02

NHIỆM VỤ CHI NĂM 2021 THEO LĨNH VỰC

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi	Dự toán năm 2020			So sánh UTH 2020/DT 2020	Dự toán năm 2021		So sánh	
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao đầu năm	UTH năm 2020		Dự kiến UBND tỉnh giao	Dự kiến trình HĐND	DT 2021/DT2020 (HĐND huyện)	DT 2021 huyện/ DT 2021 tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/7
	TỔNG CỘNG	465.158	465.158	404.049	86,86%	415.985	500.794	120,39%	107,66%
I	Chi đầu tư phát triển	115.352	115.352	89.850	77,89%	80.442	151.695	128,09%	188,58%
1	Chi XD CB	97.347	97.347	74.716	76,75%	62.437	124.690	128,09%	199,71%
1.1	Chi XD CB từ nguồn tập trung	55.000	55.000			30.000	30.000	54,55%	100,00%
1.2	SXKT	10.000	10.000			15.000	15.000	150,00%	100,00%
1.3	Chi từ nguồn tiền sd đất	15.000	15.000			12.000	12.000	80,00%	100,00%
1.4	Chi đảm bảo mặt bằng dự toán	1.071	1.071			1.071	1.071	100,00%	100,00%
1.5	Chi từ nguồn tăng thu	6.276	6.276			4.366	4.366	69,57%	100,00%
1.6	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu khả	10.000	10.000						
1.7	Chi từ nguồn kết dư ngân sách						62.253		
2	Chi mua sắm, sửa chữa TS	18.005	18.005	15.134	84,05%	18.005	27.005	149,99%	149,99%
2.1	Chi từ nguồn mua sắm, sửa chữa TS được UBND tỉnh phân bổ					18.005	18.005		
2.2	Chi từ nguồn kết dư ngân sách						9.000		
II	Chi thường xuyên	340.882	340.882	303.337	88,99%	327.386	340.942	100,02%	104,14%
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:	144.229	175.423	147.121	83,87%	124.204	169.382	96,56%	136,37%
1.1	Chi từ nguồn SNKT được UBND tỉnh phân bổ					119.904	149.429		



1.2	Chi SNMT được UBND tỉnh phân bổ	4.300	4.300			4.300	6.397	148,77%	148,77%
1.3	Chi từ nguồn kết dư ngân sách						13.556		
	Sự nghiệp kinh tế khác		8.796	8.562	97,34%	7.618	7.618	86,61%	
3	Sự nghiệp VH TT, TDTT	1.700	5.014	4.852	96,77%	1.700	10.989	219,17%	646,41%
4	Sự nghiệp PTTH	4.303	4.303	4.278	99,42%	4.303	-	0,00%	0,00%
5	Chi sự nghiệp giáo dục	42.360	42.956	41.490	96,59%	53.380	53.380	124,27%	100,00%
6	Chi đào tạo	271	856	856	100,00%	272	973	113,67%	357,72%
7	Chi sự nghiệp y tế								
8	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, hội đặc thù	51.872	61.958	61.249	98,86%	47.222	64.518	104,13%	136,63%
9	Chi đảm bảo xã hội	10.234	10.676	10.676	100,00%	10.329	11.636	108,99%	112,65%
10	Chi an ninh - quốc phòng	8.447	8.447	8.000	94,71%	8.569	8.569	101,44%	100,00%
11	Chi trợ giá	5.000	5.000	500	10,00%	-	-		
12	Chi thi đua, KT	923	1.483	1.483	100,00%	923	1.494	100,74%	161,86%
13	Chi dân số thấp	61.556				61.556			
14	Chi thực hiện cải cách tiền lương	8.768	8.843	1.500	16,96%	6.091	6.091	68,88%	100,00%
15	Chi khác	1.219	7.127	12.770	179,18%	1.219	6.292	88,28%	516,16%
III	Dự phòng	8.924	8.924	3.500	39,22%	8.157	8.157	91,41%	100,00%
IV	Chi nộp trả ngân sách tỉnh			7.362					



PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2021

Biểu số 03

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4= 7+8	7	8						
	TỔNG CỘNG		500.794.520.449	113.287.912.204	387.506.608.245	5.822.199.295	2.956.448.691	2.865.750.604	500.658.019.449	113.287.912.204	387.370.107.245
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		151.695.000.000		151.695.000.000				151.695.000.000		151.695.000.000
1	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÂN CẤP		124.690.000.000		124.690.000.000				124.690.000.000		124.690.000.000
2	CHI MUA SẮM, SCTS		27.005.000.000		27.005.000.000				27.005.000.000		27.005.000.000
II	CHI THUƯỜNG XUYỀN	490	340.942.520.449	113.287.912.204	227.654.608.245	5.822.199.295	2.956.448.691	2.865.750.604	340.806.019.449	113.287.912.204	227.518.107.245
1	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	162	64.517.841.923	41.345.862.247	23.171.979.676	1.971.815.204	1.244.781.400	727.033.804	62.546.025.719	40.101.080.847	22.444.944.872
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	144	54.788.758.702	36.390.426.452	18.398.332.250	1.818.673.204	1.091.639.400	727.033.804	52.970.084.498	35.298.787.052	17.671.297.446
1.1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	60	28.925.525.771	16.104.147.971	12.821.377.800	1.116.940.559	468.000.000	648.940.559	27.808.585.212	15.636.147.971	12.172.437.241
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		11.121.549.601	9.369.508.001	1.752.041.600				11.121.549.601	9.369.508.001	1.752.041.600
	Chi hoạt động		17.803.976.170	6.734.639.970	11.069.336.200	1.116.940.559	468.000.000	648.940.559	16.687.035.611	6.266.639.970	10.420.395.641
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	2.702.536.143	2.329.324.143	373.212.000	72.000.000	72.000.000		2.630.536.143	2.257.324.143	373.212.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.485.939.627	1.485.939.627					1.485.939.627	1.485.939.627	0
	Chi hoạt động		1.216.596.516	843.384.516	373.212.000		72.000.000		1.144.596.516	771.384.516	373.212.000
1.3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	18	7.034.951.000	4.517.584.000	2.517.367.000	138.299.400	138.299.400		6.896.651.600	4.379.284.600	2.517.367.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.182.866.000	3.134.590.000	48.276.000				3.182.866.000	3.134.590.000	48.276.000
	Chi hoạt động		3.852.085.000	1.382.994.000	2.469.091.000		138.299.400		3.713.785.600	1.244.694.600	2.469.091.000
1.4	Phòng Y tế	3	1.015.022.000	759.702.000	255.320.000	23.160.000	23.160.000		991.862.000	736.542.000	255.320.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		528.102.000	528.102.000					528.102.000	528.102.000	0
	Chi hoạt động		486.920.000	231.600.000	255.320.000		23.160.000		463.760.000	208.440.000	255.320.000
1.5	Phòng Kinh tế	8	2.792.514.020	1.882.161.020	910.353.000	59.420.000	59.420.000		2.733.093.020	1.822.741.020	910.352.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.231.013.220	1.231.013.220					1.231.013.220	1.231.013.220	0
	Chi hoạt động		1.561.499.800	651.147.800	910.352.000		59.420.000		1.502.079.800	591.727.800	910.352.000
1.6	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	1.894.680.480	1.613.280.480	281.400.000	51.960.000	51.960.000		1.842.720.480	1.561.320.480	281.400.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.045.672.680	1.045.672.680					1.045.672.680	1.045.672.680	0
	Chi hoạt động		849.007.800	567.607.800	281.400.000		51.960.000		797.047.800	515.647.800	281.400.000
1.7	Phòng Tư pháp	3	982.218.000	797.218.000	185.000.000	23.160.000	23.160.000		959.058.000	774.058.000	185.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		565.618.000	565.618.000					565.618.000	565.618.000	0
	Chi hoạt động		416.600.000	231.600.000	185.000.000		23.160.000		393.440.000	208.440.000	185.000.000
1.8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4	1.247.907.530	1.062.737.530	185.170.000	30.880.000	30.880.000		1.217.027.530	1.031.857.530	185.170.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		753.937.530	753.937.530					753.937.530	753.937.530	0
	Chi hoạt động		493.970.000	308.800.000	185.170.000		30.880.000		463.090.000	277.920.000	185.170.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4=7+8	7	8						
1.9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	10	2.483.226.968	2.433.226.968	50.000.000	72.000.000	72.000.000		2.411.226.968	2.361.226.968	50.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.607.983.500	1.607.983.500					1.607.983.500	1.607.983.500	0
	Chi hoạt động		875.243.468	825.243.468	50.000.000		72.000.000		803.243.468	753.243.468	50.000.000
1.10	Thanh tra	4	1.011.122.388	972.922.388	38.200.000	30.360.000	30.360.000		980.762.388	942.562.388	38.200.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		621.314.588	621.314.588					621.314.588	621.314.588	0
	Chi hoạt động		389.807.800	351.607.800	38.200.000		30.360.000		359.447.800	321.247.800	38.200.000
1.11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	17	4.699.054.402	3.918.121.952	780.932.450	200.493.245	122.400.000	78.093.245	4.498.561.157	3.795.721.952	702.839.205
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.189.594.840	2.189.594.840					2.189.594.840	2.189.594.840	0
	Chi hoạt động		2.509.459.562	1.728.527.112	780.932.450	200.493.245	122.400.000	78.093.245	2.308.966.317	1.606.127.112	702.839.205
	UBMTTQ, ĐOÀN THỂ, HỘI	18	9.729.083.221	4.955.435.795	4.773.647.426	153.142.000	153.142.000	0	9.575.941.221	4.802.293.795	4.773.647.426
1.12	Ủy ban MTTQ	6	2.744.569.000	1.804.825.000	939.744.000	61.022.000	61.022.000		2.683.547.000	1.743.803.000	939.744.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.629.089.000	1.194.605.000	434.484.000				1.629.089.000	1.194.605.000	434.484.000
	Chi hoạt động		1.115.480.000	610.220.000	505.260.000		61.022.000		1.054.458.000	549.198.000	505.260.000
1.13	Huyện đoàn	4	1.443.838.775	962.520.775	481.318.000	30.880.000	30.880.000		1.412.958.775	931.640.775	481.318.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		941.588.775	653.720.775	287.868.000				941.588.775	653.720.775	287.868.000
	Chi hoạt động		502.250.000	308.800.000	193.450.000		30.880.000		471.370.000	277.920.000	193.450.000
1.14	Hội Liên hiệp phụ nữ	3	1.831.071.000	886.019.000	945.052.000	23.160.000	23.160.000		1.807.911.000	862.859.000	945.052.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.019.171.000	654.419.000	364.752.000				1.019.171.000	654.419.000	364.752.000
	Chi hoạt động		811.900.000	231.600.000	580.300.000	23.160.000	23.160.000		788.740.000	208.440.000	580.300.000
1.15	Hội Nông dân	3	1.329.987.000	871.155.000	458.832.000	23.160.000	23.160.000		1.306.827.000	847.995.000	458.832.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		986.427.000	639.555.000	346.872.000				986.427.000	639.555.000	346.872.000
	Chi hoạt động		343.560.000	231.600.000	111.960.000		23.160.000		320.400.000	208.440.000	111.960.000
1.16	Hội Cựu chiến binh	2	956.361.446	430.916.020	525.445.426	14.920.000	14.920.000		941.441.446	415.996.020	525.445.426
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		597.775.446	205.270.020	392.505.426				597.775.446	205.270.020	392.505.426
	Chi hoạt động		358.586.000	225.646.000	132.940.000		14.920.000		343.666.000	210.726.000	132.940.000
1.17	Các Hội đặc thù		1.423.256.000		1.423.256.000			0	1.423.256.000	0	1.423.256.000
	Hội chữ thập đỏ		327.232.000		327.232.000				327.232.000		327.232.000
	Hội khuyến học		201.316.000		201.316.000				201.316.000		201.316.000
	Hội Luật gia		201.316.000		201.316.000				201.316.000		201.316.000
	Ban đại diện người cao tuổi		492.076.000		492.076.000				492.076.000		492.076.000
	Hội người tù kháng chiến		201.316.000		201.316.000				201.316.000		201.316.000
2	SỰ NGHIỆP KHÁC	34	7.617.490.477	5.652.518.477	1.964.972.000	246.553.100	173.680.300	72.872.800	7.370.937.377	5.478.838.177	1.892.099.200
2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	5	1.024.239.000	1.024.239.000		27.660.000	27.660.000		996.579.000	996.579.000	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		747.639.000	747.639.000					747.639.000	747.639.000	0
	Chi hoạt động		276.600.000	276.600.000			27.660.000		248.940.000	248.940.000	0
2.2	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia	19	4.447.596.477	3.517.596.477	930.000.000	148.108.000	105.108.000	43.000.000	4.299.488.477	3.412.488.477	887.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.176.093.101	2.176.093.101					2.176.093.101	2.176.093.101	0
	Chi hoạt động		2.271.503.376	1.341.503.376	930.000.000		105.108.000	43.000.000	2.123.395.376	1.236.395.376	887.000.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4=7+8	7	8						
2.3	Ban Quản lý chợ	4	0	0	0	0	0		0	0	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		0						0	0	0
	Chi hoạt động		0						0	0	0
2.4	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	6	1.324.927.000	1.110.683.000	214.244.000	40.912.300	40.912.300		1.284.014.700	1.069.770.700	214.244.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		701.560.000	701.560.000					701.560.000	701.560.000	0
	Chi hoạt động		623.367.000	409.123.000	214.244.000		40.912.300		582.454.700	368.210.700	214.244.000
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đội Trật tự đô thị)	6	796.728.000	0	796.728.000	29.872.800		29.872.800	766.855.200	0	766.855.200
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		498.000.000		498.000.000				498.000.000	0	498.000.000
	Chi hoạt động		298.728.000		298.728.000			29.872.800	268.855.200	0	268.855.200
2.5	Ban Quản lý công trình công cộng (kinh phí xử lý xác vô danh)		24.000.000		24.000.000				24.000.000		24.000.000
3	SỰ NGHIỆP VH TT-TT; TDTT; PTTT	45	10.989.204.929	9.193.046.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	10.671.968.536	8.901.310.536	1.770.658.000
3.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Bao gồm:	45	10.989.204.929	9.193.046.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	10.671.968.536	8.901.310.536	1.770.658.000
-	<i>Chi sự nghiệp VH TT, TDTT</i>		10.989.204.929	9.193.046.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	0	8.901.310.536	1.770.658.000
-	<i>Chi phát thanh truyền hình</i>		0	0						0	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.275.683.000	6.275.683.000					6.275.683.000	6.275.683.000	0
	Chi hoạt động		4.713.521.929	2.917.363.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	4.396.285.536	2.625.627.536	1.770.658.000
4	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	249	53.380.000.000	51.005.484.551	2.374.515.449	1.246.250.598	1.246.250.598	0	52.133.749.402	49.759.233.953	2.374.515.449
4.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo	30	6.195.082.256	5.992.807.256	202.275.000	142.560.000	142.560.000		6.052.522.256	5.850.247.256	202.275.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		4.376.638.513	4.376.638.513					4.376.638.513	4.376.638.513	
	Chi hoạt động		1.818.443.743	1.616.168.743	202.275.000		142.560.000		1.675.883.743	1.473.608.743	202.275.000
4.2	Trường THCS Lê Hồng Phong	39	8.745.413.164	8.477.453.164	267.960.000	173.010.000	173.010.000		8.572.403.164	8.304.443.164	267.960.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.618.381.484	6.618.381.484					6.618.381.484	6.618.381.484	
	Chi hoạt động		2.127.031.680	1.859.071.680	267.960.000		173.010.000		1.954.021.680	1.686.061.680	267.960.000
4.3	Trường TH Cao Văn Ngọc	56	11.899.246.983	11.705.486.983	193.760.000	288.320.598	288.320.598		11.610.926.385	11.417.166.385	193.760.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		8.822.281.000	8.822.281.000					8.822.281.000	8.822.281.000	
	Chi hoạt động		3.076.965.983	2.883.205.983	193.760.000	288.320.598	288.320.598		2.788.645.385	2.594.885.385	193.760.000
4.4	Trường MN Hướng Dương	40	7.849.843.317	7.849.843.317	0	206.700.000	206.700.000		7.643.143.317	7.643.143.317	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.198.103.485	5.198.103.485					5.198.103.485	5.198.103.485	
	Chi hoạt động		2.651.739.832	2.651.739.832			206.700.000		2.445.039.832	2.445.039.832	0
4.5	Trường MN Tuổi Thơ	50	9.931.852.055	9.931.852.055	0	259.700.000	259.700.000		9.672.152.055	9.672.152.055	0



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4=7+8	7	8						
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.686.328.363	6.686.328.363					6.686.328.363	6.686.328.363	
	Chi hoạt động		3.245.523.692	3.245.523.692			259.700.000		2.985.823.692	2.985.823.692	0
4.6	Trường MN Sen Hồng	34	7.048.041.776	7.048.041.776	0	175.960.000	175.960.000		6.872.081.776	6.872.081.776	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		4.879.489.343	4.879.489.343					4.879.489.343	4.879.489.343	
	Chi hoạt động		2.168.552.433	2.168.552.433			175.960.000		1.992.592.433	1.992.592.433	0
4.7	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		1.710.520.449		1.710.520.449				1.710.520.449		1.710.520.449
5	CHI ĐẠO TẠO		973.361.000	0	973.361.000	0	0	0	973.361.000	0	973.361.000
	Trong đó:										
5.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo		27.400.000		27.400.000				27.400.000		27.400.000
5.2	Trường TH Cao Văn Ngọc		54.800.000		54.800.000				54.800.000		54.800.000
5.3	Trường MN Hướng Dương		35.400.000		35.400.000				35.400.000		35.400.000
5.4	Trường MN Tuổi Thơ		27.400.000		27.400.000				27.400.000		27.400.000
5.5	Trường MN Sen Hồng		27.400.000		27.400.000				27.400.000		27.400.000
5.6	Trường THCS Lê Hồng Phong		90.420.000		90.420.000				90.420.000		90.420.000
5.7	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		444.000.000		444.000.000				444.000.000		444.000.000
5.8	Văn phòng Huyện Côn Đảo		231.141.000		231.141.000				231.141.000		231.141.000
5.9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể		35.400.000		35.400.000				35.400.000		35.400.000
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		11.636.056.000	0	11.636.056.000				11.511.156.000		11.511.156.000
6.1	Ban đại diện người cao tuổi		16.200.000		16.200.000				16.200.000		16.200.000
6.2	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		9.214.356.000		9.214.356.000				9.214.356.000		9.214.356.000
6.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo		2.405.500.000		2.405.500.000				2.280.600.000		2.280.600.000
7	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		8.569.000.000	0	8.569.000.000	484.785.000	0	484.785.000	8.084.215.000	0	8.084.215.000
7.1	Chi an ninh		2.404.456.000	0	2.404.456.000	189.785.000		189.785.000	2.214.671.000	0	2.214.671.000
7.2	Chi Quốc phòng		5.593.380.000	0	5.593.380.000	295.000.000	0	295.000.000	5.298.380.000	0	5.298.380.000
7.2.1	Ban chỉ huy quân sự huyện		4.933.380.000		4.933.380.000	230.000.000		230.000.000	4.703.380.000		4.703.380.000
7.2.2	Đồn Biên phòng		360.000.000		360.000.000	35.000.000		35.000.000	325.000.000		325.000.000
7.2.3	Trạm Radar 590		100.000.000		100.000.000	10.000.000		10.000.000	90.000.000		90.000.000
7.2.4	Trạm Ra đa 32		100.000.000		100.000.000	10.000.000		10.000.000	90.000.000		90.000.000
7.2.5	Hải đội 33 - Cảnh sát biển		100.000.000		100.000.000	10.000.000		10.000.000	90.000.000		90.000.000
7.3	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		571.164.000		571.164.000				571.164.000		571.164.000
8	THI ĐUA KHEN THƯỞNG		1.494.635.000	0	1.494.635.000				1.483.035.000		1.483.035.000
	Trong đó:										
8.1	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		1.165.000.000		1.165.000.000				1.165.000.000		1.165.000.000
8.2	UBMT tổ quốc VN huyện		44.000.000		44.000.000				44.000.000		44.000.000
8.3	Huyện Đoàn		96.207.000		96.207.000				84.607.000		84.607.000
8.4	Hội Liên hiệp phụ nữ		67.068.000		67.068.000				67.068.000		67.068.000
8.5	Hội Nông dân		69.716.000		69.716.000				69.716.000		69.716.000
8.6	Hội Cựu chiến binh		52.644.000		52.644.000				52.644.000		52.644.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4= 7+8	7	8						
9	CHI KHÁC		6.291.931.120	0	6.291.931.120	1.555.559.000		1.555.559.000	4.736.372.120		4.736.372.120
9.1	Chỉ nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2020; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị còn thiếu theo tình giao (nếu có)		5.797.399.120		5.797.399.120	1.550.130.000		1.550.130.000	4.247.269.120		4.247.269.120
9.2	Trung tâm y tế quân dân y (chi CTV CTSDĐ và nhân viên y tế KDC; hỗ trợ sửa chữa cảng cứu thương)		118.832.000		118.832.000				118.832.000		118.832.000
9.3	Chi cục Thi hành án dân sự (Kinh phí BCĐ THADS huyện)		106.000.000		106.000.000	5.429.000		5.429.000	100.571.000		100.571.000
9.4	Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo (Hạt Kiểm Lâm)		69.700.000		69.700.000				69.700.000		69.700.000
9.5	Ủy thác vốn qua PGD NHCSXH huyện		200.000.000		200.000.000				200.000.000		200.000.000
10	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		6.091.000.000	6.091.000.000					11.913.199.295	9.047.448.691	2.865.750.604
11	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SNMT (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)		169.382.000.000		169.382.000.000				169.382.000.000		169.382.000.000
III	DỰ PHÒNG		8.157.000.000		8.157.000.000				8.157.000.000		8.157.000.000